

Số: 752 /QĐ-BVCTCH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy thầu đối với các mã phần (lô)
không lựa chọn được nhà thầu
Gói thầu thuốc generic (gồm 208 phần)
Dự toán: Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026
của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-SYT ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;



Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024 về việc Quy định về thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-BVCTCH ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc phê duyệt dự toán Mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-BVCTCH ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc thành lập Bên mời thầu Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-BVCTCH ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc thành lập Tổ Thẩm định Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-BVCTCH ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc thành lập Tổ chuyên gia Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-BVCTCH ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số E2500122237_2504091210 ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu thuốc Generic (gồm 208 phần) thuộc dự toán; Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Biên bản mở thầu Gói thầu thuốc generic (gồm 208 phần) xuất từ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ngày 05 tháng 5 năm 2025 lúc 10:17 (số TBMT: IB2500122237).

Căn cứ Quyết định số 728/QĐ-BVCTCH ngày 22 tháng 7 năm 2025 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu thuốc generic (gồm 208 phần)

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình thuộc dự toán Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình.

Theo đề nghị của Bên mời thầu tại Tờ trình ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc đề nghị hủy thầu đối với danh sách mã phân (lô) không lựa chọn được nhà thầu Gói thầu thuốc generic (gồm 208 phân) thuộc Dự toán: Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy thầu đối với các mã phân (lô) không lựa chọn được nhà thầu Gói thầu thuốc generic (gồm 208 phân) thuộc Dự toán: Gói thầu mua sắm thuốc năm 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình theo danh mục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Bên mời thầu, Tổ chuyên gia, Tổ Thẩm định, Khoa dược, Phòng Tài chính - Kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bên mời thầu, Tổ chuyên gia, Tổ Thẩm định, Khoa dược, Phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KD, ĐHT (03).



GIÁM ĐỐC

Châu Văn Đính





DANH SÁCH MÃ PHẦN (LÔ) KHÔNG LỰA CHỌN ĐƯỢC NHÀ THẦU

Gói thầu thuốc generic (gồm 208 phần)

Thuộc dự toán Gói thầu mua sắm thuốc 2025-2026 của Bệnh viện Chấn thương Chính hình

(Kèm theo Quyết định số 752/QĐ-BVCTCH ngày 24/17/2025 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chính hình)

STT	STT trong HSMT	Mã phần (Lô)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Thành tiền (VND)	Lý do không lựa chọn được nhà thầu
1	1	PP2500157655	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	7.300	62	4	452.600	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
2	3	PP2500157657	Acid amin	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	115	118.000	4	13.570.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
3	4	PP2500157658	Acid amin	5%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	470	71.000	1	33.370.000	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
4	6	PP2500157660	Acid amin	5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	4.950	68.000	4	336.600.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
5	13	PP2500157667	Albumin	25%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	50	2.200.000	1	110.000.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
6	19	PP2500157673	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	86.460	1.700	3	146.982.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
7	28	PP2500157682	Atropin sulfat	0,25mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.360	460	4	1.545.600	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
8	29	PP2500157683	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	320	1.920	1	614.400	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
9	30	PP2500157684	Budesonid	0,5mg/2ml; 2ml	Hô Hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/nang	850	12.000	1	10.200.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
10	37	PP2500157691	Calci carbonat + vitamin D3	600mg + 400UI	Uống	Viên sủi	Viên	60.000	1.380	4	82.800.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
11	43	PP2500157697	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	10.690	295	4	3.153.550	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ

STT	STT trong HSMT	Mã phân (Lô)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Thành tiền (VND)	Lý do không lựa chọn được nhà thầu
12	44	PP2500157698	Cefaclor	250mg	Uống	Viên	Viên	6.000	3.400	2	20.400.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
13	53	PP2500157707	Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	2.670	9.500	4	25.365.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
14	55	PP2500157709	Celecoxib	100mg	Uống	Viên	Viên	123.290	280	4	34.521.200	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
15	59	PP2500157713	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	320	265	4	84.800	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
16	65	PP2500157719	Diazepam	10mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	920	8.800	1	8.096.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
17	68	PP2500157722	Diclofenac	75mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	22.025	755	4	16.628.875	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
18	69	PP2500157723	Diclofenac	1%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	193	28.900	5	5.577.700	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
19	71	PP2500157725	Diphenhydramin hydroclorid	10mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000	600	4	600.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
20	72	PP2500157726	Doxorubicin hydroclorid	10mg; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	930	115.432	1	107.351.760	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
21	82	PP2500157736	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	Viên	16.970	1.220	4	20.703.400	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
22	85	PP2500157739	Ethambutol	400mg	Uống	Viên	Viên	5.510	835	4	4.600.850	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
23	87	PP2500157741	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	16.900	18.000	1	304.200.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
24	94	PP2500157748	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	80	80.283	1	6.422.640	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
25	95	PP2500157749	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12.490	29.043	4	362.747.070	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
26	98	PP2500157752	Ibuprofen	600mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.500	1	5.000.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
27	100	PP2500157754	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	720	105.800	1	76.176.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ

STT	STT trong HSMT	Mã phân (Lô)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Thành tiền (VND)	Lý do không lựa chọn được nhà thầu
28	102	PP2500157756	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	110	60.000	1	6.600.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
29	103	PP2500157757	Iohexol	Iod 300mg/ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	60	433.310	1	25.998.600	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
30	104	PP2500157758	Iohexol	Iod 350mg/ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	140	609.140	1	85.279.600	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
31	105	PP2500157759	Isoniazid	150mg	Uống	Viên	Viên	4.830	230	4	1.110.900	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
32	106	PP2500157760	Kali clorid	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.990	1.678	4	5.017.220	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
33	107	PP2500157761	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12.000	2.100	1	25.200.000	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
34	109	PP2500157763	Ketorolac tromethamin	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	7.970	34.000	1	270.980.000	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
35	118	PP2500157772	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	2.640	369	2	974.160	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
36	121	PP2500157775	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	600	2.898	4	1.738.800	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
37	122	PP2500157776	Malva purpurea + camphomonob	250mg + 20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	3.160	2.778	4	8.778.480	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
38	124	PP2500157778	Mesna	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.580	39.837	1	142.616.460	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
39	131	PP2500157785	Midazolam	5mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12.320	20.500	1	252.560.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
40	135	PP2500157789	Moxifloxacin	400mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000	210.000	4	210.000.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
41	137	PP2500157791	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	50	43.995	1	2.199.750	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
42	139	PP2500157793	Natri clorid	0,9%; 1000ml	Dùng Ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/lọ	66.290	9.933	4	658.458.570	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
43	144	PP2500157798	Natri clorid + Dextrose/Glucose	0,9% + 5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	17.700	12.000	4	212.400.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ

(Handwritten signature)

STT	STT trong HSMT	Mã phần (Lô)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Thành tiền (VND)	Lý do không lựa chọn được nhà thầu
44	145	PP2500157799	Natri clorid + Kali clorid + Calci	(3,4g + 0,15g + 0,19g + 0,1g + 1,64g + 0,34g)/500ml; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.350	20.480	1	109.568.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
45	148	PP2500157802	Natri hydrocarbonat (Natri bicarb	4,2%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	200	95.000	1	19.000.000	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
46	150	PP2500157804	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	30	12.800	1	384.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
47	158	PP2500157812	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	17.080	5.830	4	99.576.400	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
48	166	PP2500157820	Paracetamol (Acetaminophen)	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.630	1.785	4	2.909.550	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
49	168	PP2500157822	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	19.540	562	4	10.981.480	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
50	170	PP2500157824	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	900	14.700	4	13.230.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
51	171	PP2500157825	Povidon Iodin	10%; 90ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	3.940	9.800	4	38.612.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
52	173	PP2500157827	Promethazin hydroclorid	50mg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	140	15.000	1	2.100.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
53	176	PP2500157830	Pyrazinamid	500mg	Uống	Viên	Viên	5.440	600	4	3.264.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
54	177	PP2500157831	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.140	1.550	4	3.317.000	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
55	178	PP2500157832	Rifampicin	300mg	Uống	Viên	Viên	3.910	2.800	4	10.948.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
56	183	PP2500157837	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.880	46.500	1	87.420.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
57	184	PP2500157838	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.880	43.900	2	82.532.000	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH (GIÁ DỰ THẦU VƯỢT GIÁ KẾ HOẠCH)
58	185	PP2500157839	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều; 120 liều	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/chai/lọ	20	76.379	1	1.527.580	SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐẠT ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT (NỒNG ĐỘ/ HẠM LƯỢNG KHÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA HSMT)

STT	STT trong HSMT	Mã phần (Lô)	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Thành tiền (VND)	Lý do không lựa chọn được nhà thầu
59	186	PP2500157840	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Hô Hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	1.420	4.575	1	6.496.500	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
60	191	PP2500157845	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.170	54.999	1	119.347.830	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
61	194	PP2500157848	Teicoplanin	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	38	379.000	1	14.402.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
62	196	PP2500157850	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% (Trọng lượng phần tử 130.000 Da); 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	190	89.250	1	16.957.500	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
63	197	PP2500157851	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% (Trọng lượng phần tử 130.000 Da); 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	70	86.500	2	6.055.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
64	202	PP2500157856	Trolamin	0,67%; 93g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/tuýp	232	90.000	1	20.880.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
65	203	PP2500157857	Vincristin sulfat	1mg; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	140	189.000	2	26.460.000	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
66	206	PP2500157860	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	143.320	158	4	22.644.560	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
67	207	PP2500157861	Vitamin C	500mg; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12.990	1.260	4	16.367.400	KHÔNG CÓ NHÀ THẦU THAM DỰ
Tổng giá trị theo kế hoạch											4.382.656.785	

